

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer		
	D75x50	42,120		D180x140	648,000		D280x250	1,944,000		D450x280	6,372,000
	D75x63	54,000		D180x160	648,000		D315x90	1,134,000		D450x315	5,130,000
	D90x50	59,400		D200x63	313,200		D315x110	972,000		D450x355	5,616,000
	D90x63	64,800		D200x75	324,000		D315x160	1,188,000		D450x400	5,940,000
	D90x75	75,600		D200x90	334,800		D315x180	1,188,000		D500x200	4,730,400
	D110x50	97,200		D200x110	378,000		D315x200	1,188,000		D500x225	4,968,000
	D110x63	108,000		D200x125	427,680		D315x225	1,296,000		D500x250	4,806,000
	D110x75	110,160		D200x140	421,200		D315x250	1,296,000		D500x280	5,076,000
	D110x90	110,160		D200x160	410,400		D315x280	1,404,000		D500x315	4,968,000
	D125x63	189,000		D200x180	702,000		D355x110	1,782,000		D500x355	6,156,000
	D125x75	208,440		D225x90	874,800		D355x160	1,836,000		D500x400	5,076,000
	D125x90	211,680		D225x110	702,000		D355x200	1,944,000		D500x450	5,076,000
	D125x110	216,000		D225x125	851,040		D355x250	2,160,000		D560x315	5,346,000
	D140x63	264,600		D225x160	702,000		D355x280	3,240,000		D560x355	5,454,000
	D140x75	293,760		D225x200	810,000		D355x315	2,700,000		D560x400	5,454,000
	D140x90	334,800		D250x90	864,000		D400x110	2,268,000		D560x450	5,562,000
	D140x110	378,000		D250x110	756,000		D400x160	2,268,000		D560x500	5,616,000
	D140x125	405,000		D250x125	864,000		D400x200	2,376,000		D630x200	16,740,000
	D160x63	199,800		D250x160	810,000		D400x225	2,462,400		D630x250	17,496,000
	D160x75	213,840		D250x200	918,000		D400x250	2,538,000		D630x315	6,696,000
D160x90	222,480	D250x225	1,080,000	D400x280	2,613,600	D630x355	8,208,000				
D160x110	244,080	D280x110	1,296,000	D400x315	2,754,000	D630x400	7,128,000				
D160x125	267,840	D280x125	1,296,000	D400x355	2,862,000	D630x450	9,288,000				
D160x140	432,000	D280x140	1,296,000	D450x110	7,689,600	D630x500	8,208,000				
D180x90	745,200	D280x160	1,404,000	D450x160	8,100,000	D630x560	8,208,000				
D180x110	432,000	D280x200	1,566,000	D450x200	5,940,000	D710x630	16,200,000				
D180x125	648,000	D280x225	1,944,000	D450x225	5,940,000	D800x710	19,548,000				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / *This price list includes VAT 8%.*









Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee		
	D63-50	64,800		D200-90	810,000		D315-200	2,808,000		D560-250	24,624,000
	D75-50	95,040		D200-110	853,200		D315-225	3,456,000		D560-315	25,488,000
	D75-63	100,440		D200-125	1,134,000		D315-250	3,456,000		D560-400	30,780,000
	D90-50	132,840		D200-140	1,188,000		D315-280	3,780,000		D560-450	32,724,000
	D90-63	138,240		D200-160	1,123,200		D355-110	3,564,000		D560-500	43,092,000
	D90-75	146,880		D200-180	1,296,000		D355-160	3,618,000		D630-110	22,464,000
	D110-50	206,280		D225-63	1,501,200		D355-200	3,790,800		D630-160	23,544,000
	D110-63	203,040		D225-75	1,620,000		D355-250	5,508,000		D630-200	25,488,000
	D110-75	226,800		D225-90	1,652,400		D355-315	7,128,000		D630-250	26,568,000
	D110-90	235,440		D225-110	1,652,400		D400-110	4,428,000		D630-315	30,780,000
	D125-63	300,240		D225-160	1,620,000		D400-160	4,536,000		D630-400	31,644,000
	D125-75	324,000		D225-200	1,890,000		D400-200	4,590,000		D630-450	33,696,000
	D125-90	365,040		D250-63	1,782,000		D400-250	6,156,000		D630-500	34,884,000
	D125-110	372,600		D250-75	1,814,400		D400-315	6,264,000		D710-110	38,880,000
	D140-63	486,000		D250-90	1,825,200		D450-110	9,234,000		D710-160	42,984,000
	D140-75	518,400		D250-110	1,404,000		D450-160	11,232,000		D710-200	47,196,000
	D140-90	594,000		D250-125	1,512,000		D450-200	11,664,000		D710-250	51,300,000
	D140-110	626,400		D250-160	1,836,000		D450-250	14,256,000		D710-315	57,240,000
	D140-125	669,600		D250-200	1,944,000		D450-315	15,768,000		D710-400	63,504,000
	D160-63	444,960		D250-225	2,268,000		D450-400	19,440,000		D710-500	69,768,000
	D160-75	470,880		D280-110	2,700,000		D500-110	11,124,000		D710-630	76,680,000
	D160-90	483,840		D280-160	3,240,000		D500-160	13,284,000		D800-110	49,140,000
	D160-110	503,280		D280-200	3,780,000		D500-200	14,256,000		D800-160	49,896,000
	D160-125	535,680		D280-250	4,860,000		D500-250	16,848,000		D800-200	53,460,000
	D160-140	588,600		D315-63	2,700,000		D500-315	19,440,000		D800-250	63,504,000
	D180-90	972,000		D315-75	2,700,000		D500-400	21,600,000		D800-315	77,652,000
	D180-110	1,026,000		D315-90	2,268,000		D500-450	22,464,000		D800-400	92,664,000
	D180-160	1,296,000		D315-110	2,376,000		D560-110	20,520,000		D800-500	102,060,000
	D200-63	756,000		D315-125	3,456,000		D560-160	21,600,000		D800-630	105,084,000
	D200-75	766,800		D315-160	2,700,000		D560-200	22,572,000		D800-710	107,892,000
Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee		
	D63	88,560		D160	626,400		D315	4,320,000		D630	42,120,000
	D75	102,600		D180	1,188,000		D355	5,724,000		D710	75,816,000
	D90	151,200		D200	1,177,200		D400	7,722,000		D800	108,000,000
	D110	270,000		D225	1,944,000		D450	19,440,000			
	D125	388,800		D250	2,160,000		D500	22,572,000			
	D140	594,000		D280	3,888,000		D560	39,420,000			

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới /
This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow		
	D63	59,400		D140&160	453,600		D280	2,808,000		D500	17,496,000
	D75	77,760		D180	972,000		D315	2,700,000		D560	23,760,000
	D90	116,640		D200	988,200		D355	4,212,000		D630	32,616,000
	D110	181,440		D225	1,458,000		D400	4,968,000		D710	67,500,000
	D125	280,800		D250	1,728,000		D450	12,960,000		D800	83,160,000
Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow		
	D63	51,840		D140&160	356,400		D280	2,052,000		D500	12,960,000
	D75	70,200		D180	810,000		D315	1,944,000		D560	18,360,000
	D90	96,120		D200	626,400		D355	3,240,000		D630	23,760,000
	D110	151,200		D225	972,000		D400	3,564,000		D710	41,580,000
	D125	237,600		D250	1,058,400		D450	9,720,000		D800	55,296,000
Y đều - Tees 45°			Y thu - Lateral Reducing Tee			Cút đều 22.5° - Elbow 22.5°			Đoạn ống dùng sửa chữa - Fixing Pipe		
	D63	340,200		D75-50	703,296		D110	162,000		D63	572,400
	D75	552,960		D75-63	754,380		D125	302,400		D75	626,400
	D90	880,200		D90-50	1,005,048		D140	388,800		D90	702,000
	D110	1,506,600		D90-63	1,130,976		D160	394,200		D110	772,200
	D125	2,008,800		D90-75	1,259,280		D180	730,080		D125	1,458,000
	D160	2,889,000		D110-63	1,633,500		D200	745,200		D140	2,376,000
Mặt bích lõi - Stub Flange			Chữ thập đều - Cross			Chữ thập đều - Cross			Nút bịt - End cap		
	D63	45,360		D63	259,200		D630	22,680,000		D160	226,800
	D75	66,960		D75	321,840		D500	11,448,000		D180	408,240
	D90	81,000		D90	486,000		D560	15,660,000		D200	378,000
	D110	113,400		D110	507,600		D630	62,640,000		D225	648,000
	D125	172,800		D125	988,200		D710	97,200,000		D250	756,000
	D140	248,400		D160	1,296,000		D800	135,000,000		D280	1,188,000
	D160	270,000	D200	2,106,000	Nút bịt - End cap			D315	1,296,000		
	D180	442,800	D225	2,894,400	D63	34,560	D355	2,160,000			
	D200	496,800	D250	3,780,000	D75	38,880	D400	2,570,400			
	D225	648,000	D315	6,102,000	D90	59,400	D450	3,564,000			
	D250	734,400	D355	12,960,000	D110	77,760	D500	4,698,000			
	D280	1,188,000	D400	17,820,000	D125	167,400	D560	6,156,000			
	D315	1,296,000	D450	26,460,000	D140	293,760	D630	7,074,000			
	D355	1,944,000	D500	31,320,000	-	-	-	-			
	D400	2,052,000	D560	45,360,000	-	-	-	-			
D450	2,862,000	-	-	-	-	-	-				
D500	3,456,000	-	-	-	-	-	-				
D560	5,292,000	-	-	-	-	-	-				
D630	6,642,000	-	-	-	-	-	-				
D710	13,824,000	-	-	-	-	-	-				
D800	16,848,000	-	-	-	-	-	-				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE REN PRICE LIST OF HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Khâu nối thẳng - Coupling			Nắp bịt - End Cap			Tê đều - Aqual Tee			Cút đều 90° - Elbow 90°		
	D20	14,904		D20	8,424		D20	21,600		D20	17,820
	D25	21,600		D25	10,584		D25	29,160		D25	21,600
	D32	30,240		D32	15,120		D32	44,280		D32	31,104
	D40	52,380		D40	29,160		D40	88,560		D40	59,940
	D50	73,440		D50	49,680		D50	127,440		D50	88,560
	D63	113,400		D63	68,040		D63	194,400		D63	129,600
	D75	178,200		D75	97,200		D75	293,760		D75	199,800
	D90	261,360		D90	151,200		D90	426,600		D90	291,600
	D110	561,600		D110	388,800		D110	847,800		D110	673,920
Tê 90° ren trong - Female 90° Tee			Tê 90° ren ngoài - Male 90° Tee			Cút 90° ren trong - Female 90° Elbow			Cút 90° ren ngoài - Male 90° Elbow		
	D20x1/2"	21,600		D20x1/2"	21,060		D20x1/2"	12,960		D20x1/2"	11,664
	D20x3/4"	21,600		D20x3/4"	21,060		D20x3/4"	12,960		D20x3/4"	11,664
	D25x1/2"	30,240		D25x1/2"	30,240		D25x1/2"	18,144		D25x1/2"	14,580
	D25x3/4"	30,240		D25x3/4"	30,240		D25x3/4"	18,144		D25x3/4"	14,580
	D25x1"	32,940		D25x1"	30,240		D25x1"	18,144		D25x1"	16,200
	D32x3/4"	45,900		D32x3/4"	45,360		D32x3/4"	27,000		D32x3/4"	21,600
	D32x1"	45,900		D32x1"	45,360		D32x1"	27,000		D32x1"	25,380
	D40x1"	88,560		D40x1"	88,560		D40x1"	45,360		D40x1"	51,840
	D40x1.1/4"	88,560		D40x1.1/4"	88,560		D40x1.1/4"	45,360		D40x1.1/4"	-
	D50x1.1/2"	138,240		D50x1.1/2"	118,800		D50x1.1/2"	86,400		D50x1.1/2"	73,980
	D63x2"	211,140		D63x2"	194,400		D63x2"	129,600		D63x2"	73,980
	D75x2.1/2"	297,000		D75x2.1/2"	286,200		D75x2.1/2"	178,200		D75x2.1/2"	110,160
	D90x3"	464,400		D90x3"	405,000		D75x2.1/2"	270,000		D75x2.1/2"	153,360
						D90x3"	413,424	D90x3"	270,000		

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%/ *This price list includes VAT 8%.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE REN PRICE LIST OF HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Khâu nối ren trong - Female Adapter			Khâu nối ren ngoài - Male Adapter			Côn thu - Reducer Coupling			Tê thu - Reducing Tee		
	D20x1/2"	10,260		D20x1/2"	9,180		D25x20	20,304		D25x20	34,560
	D20x3/4"	10,260		D20x3/4"	9,720		D32x20	32,400		D32x20	45,360
	D25x1/2"	13,824		D25x1/2"	12,420		D32x25	32,400		D32x25	45,360
	D25x3/4"	13,824		D25x3/4"	12,420		D40x20	43,200		D40x25	85,104
	D25x1"	13,824		D25x1"	12,420		D40x25	43,200		D40x32	85,104
	D32x3/4"	19,440		D32x3/4"	17,280		D40x32	48,600		D50x25	118,800
	D32x1"	19,440		D32x1"	17,280		D50x25	56,160		D50x32	118,800
	D40x1"	36,180		D32x1.1/4"	34,020		D50x32	56,160		D50x40	124,200
	D40x1.1/4"	36,180		D40x3/4"	38,880		D50x40	70,740		D63x25	-
	D50x1.1/2"	67,500		D40x1"	38,880		D63x25	86,400		D63x32	264,600
	D63x2"	104,220		D40x1.1/4"	43,200		D63x32	86,400		D63x40	178,200
	D75x2"	151,200		D40x1.1/2"	44,280		D63x40	91,800		D63x50	178,200
	D75x2.1/2"	151,200		D40x2"	-		D63x50	97,200		D75x40	329,400
	D90x3"	237,600		D50x1.1/4"	45,900		D75x40	167,400		D75x50	329,400
	D110x4"	389,664		D50x1.1/2"	45,900		D75x50	167,400		D75x63	365,580
Đai khởi thủy - Clamp Saddle			D50x2"	51,840	D75x63	162,000	D90x63	-			
	D32x1/2"	25,380	D63x1.1/2"	63,180	D90x63	221,400	D90x75	-			
	D32x3/4"	25,380	D63x2"	66,960	D90x75	264,600	D110x90	561,600			
	D32x1"	27,000	D63x2.1/2"	-	Đai khởi thủy - Clamp Saddle			D125x3/4"	149,904		
	D40x1/2"	32,400	D75x2"	106,380	D90x1/2"	86,400	D125x1"	149,904			
	D40x3/4"	32,400	D75x2.1/2"	106,380	D90x3/4"	86,400	D125x2"	156,600			
	D40x1"	32,400	D90x2"	-	D90x1"	84,240	D160x1/2"	207,360			
	D50x1/2"	34,560	D90x3"	156,600	D90x1.1/4"	91,800	D160x3/4"	207,360			
	D50x3/4"	34,560	D90x4"	311,040	D90x1.1/2"	91,800	D160x1"	207,360			
	D50x1"	34,560	Đai khởi thủy - Clamp Saddle			D90x1.1/2"	91,800	D160x1.1/4"	207,360		
	D63x1/2"	48,600	D75x1/2"	69,120	D90x2"	102,600	D160x2"	221,400			
	D63x3/4"	48,600	D75x3/4"	69,120	D110x3/4"	118,800	D180x2"	-			
	D63x1"	48,600	D75x1"	75,600	D110x1"	127,440	D200x2"	-			
	D63x1.1/4"	52,380	D75x1.1/4"	78,624	D110x1.1/4"	127,440	D225x3/4"	486,000			
			D75x1.1/2"	88,560	D110x1.1/2"	135,000	D225x1"	486,000			
			D75x2"	81,000	D110x2"	135,000	D225x2"	486,000			

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / *This price list includes VAT 8%.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Cút đều hàn, gia công 90° - Fabricated Elbow 90°															
	D90	6	102,502		D200	10	871,757		D400	16	9,646,167		D800	12.5	48,383,313
	D90	8	127,243		D200	12.5	1,056,829		D450	6	5,837,007				
	D90	10	154,047		D200	16	1,269,687		D450	8	7,165,113		D90	6	78,349
	D90	12.5	184,582		D225	6	766,603		D450	10	8,735,040		D90	8	97,298
	D90	16	220,811		D225	8	939,502		D450	12.5	10,566,229		D90	10	117,818
	D110	6	157,189		D225	10	1,144,015		D450	16	12,679,887		D90	12.5	141,382
	D110	8	192,927		D225	12.5	1,385,345		D500	6	8,211,927		D90	16	168,775
	D110	10	232,887		D225	16	1,658,291		D500	8	9,558,883		D110	6	119,880
	D110	12.5	279,720		D250	6	1,147,745		D500	10	11,623,058		D110	8	147,175
	D110	16	335,978		D250	8	1,413,818		D500	12.5	14,077,800		D110	10	177,709
	D125	6	206,083		D250	10	1,721,913		D500	16	16,858,603		D110	12.5	213,447
	D125	8	250,265		D250	12.5	2,082,043		D560	6	10,714,091		D110	16	256,058
	D125	10	305,443		D250	16	2,493,131		D560	8	13,135,255		D125	6	155,127
	D125	12.5	370,145		D280	6	1,539,982		D560	10	16,035,251		D125	8	188,215
	D125	16	443,782		D280	8	1,880,673		D560	12.5	19,367,149		D125	10	229,745
	D140	6	266,073		D280	10	2,289,698		D560	16	27,137,455		D125	12.5	278,640
	D140	8	325,473		D280	12.5	2,766,567		D630	6	14,565,077		D125	16	333,818
	D140	10	396,949		D280	16	3,325,418		D630	8	17,922,403		D140	6	202,451
	D140	12.5	478,931		D315	6	2,210,269		D630	10	21,847,320		D140	8	247,615
	D140	16	576,229		D315	8	2,723,465		D630	12.5	26,341,200		D140	10	302,302
	D160	6	355,418		D315	10	3,314,913		D630	16	34,849,636		D140	12.5	364,353
	D160	8	431,607		D315	12.5	4,000,025		D710	6	20,556,720		D140	16	438,480
	D160	10	525,273		D315	16	4,809,142		D710	8	25,223,400		D160	6	268,135
	D160	12.5	638,280		D355	6	3,414,862		D710	10	37,218,764		D160	8	325,963
	D160	16	762,382		D355	8	4,211,411		D710	12.5	41,679,458		D160	10	396,458
	D180	6	462,633		D355	10	5,121,949		D710	16	45,277,724		D160	12.5	481,582
	D180	8	565,723		D355	12.5	6,184,080		D800	6	28,275,775		D180	6	342,262
	D180	10	693,458		D355	16	7,436,389		D800	8	34,762,255		D180	8	417,960
	D180	12.5	837,000		D400	6	4,435,855		D800	10	42,211,309		D180	10	512,607
	D180	16	1,000,571		D400	8	5,442,709		D800	12.5	48,383,313		D180	12.5	618,840
	D200	6	587,324		D400	10	6,643,571		D800	8	34,762,255		D180	16	739,211
	D200	8	716,629		D400	12.5	8,018,902		D800	10	42,211,309				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%/ *This price list includes VAT 8%.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Cút đều hàn, gia công 45° - Fabricated Elbow 45°															
	D200	6	434,847		D400	16	6,723,982		D90	12,5	278,876		D225	10	1,669,778
	D200	8	530,477		D450	6	4,147,789		D90	16	334,651		D225	12,5	2,003,734
	D200	10	645,643		D450	8	5,091,513		D110	6	244,963		D225	16	2,404,481
	D200	12.5	782,313		D450	10	6,207,153		D110	8	294,447		D250	6	1,451,127
	D200	16	940,091		D450	12.5	7,508,455		D110	10	353,357		D250	8	1,755,000
	D225	6	553,058		D450	16	9,010,047		D110	12,5	424,028		D250	10	2,100,993
	D225	8	678,240		D500	6	6,105,731		D110	16	508,833		D250	12,5	2,521,192
	D225	10	825,415		D500	8	7,106,793		D125	6	320,760		D250	16	3,025,430
	D225	12.5	999,491		D500	10	8,641,473		D125	8	388,113		D280	6	1,872,818
	D225	16	1,196,640		D500	12.5	10,466,378		D125	10	463,713		D280	8	2,262,895
	D250	6	882,262		D500	16	12,533,695		D125	12,5	556,456		D280	10	2,708,738
	D250	8	1,086,775		D560	6	7,816,353		D125	16	667,747		D280	12,5	3,250,486
	D250	10	1,323,393		D560	8	9,582,447		D140	6	407,945		D280	16	3,900,583
	D250	12.5	1,599,873		D560	10	11,697,677		D140	8	491,105		D315	6	2,440,603
	D250	16	1,915,920		D560	12.5	14,128,265		D140	10	590,957		D315	8	2,947,418
	D280	6	1,139,891		D560	16	18,868,385		D140	12,5	709,148		D315	10	3,546,818
	D280	8	1,391,727		D630	6	10,167,317		D140	16	850,977		D315	12,5	4,256,182
	D280	10	1,694,520		D630	8	12,510,622		D160	6	543,633		D315	16	5,107,418
	D280	12.5	2,047,287		D630	10	15,250,483		D160	8	659,291		D355	6	4,483,669
	D280	16	2,461,123		D630	12.5	18,387,393		D160	10	786,535		D355	8	5,416,397
	D315	6	1,614,600		D630	16	24,115,025		D160	12,5	943,842		D355	10	6,516,327
	D315	8	1,989,458		D710	6	13,673,193		D160	16	1,132,610		D355	12,5	7,819,592
	D315	10	2,421,655		D710	8	16,776,917		D180	6	704,553		D355	16	9,383,511
	D315	12.5	2,921,695		D710	10	20,375,575		D180	8	849,665		-	-	-
	D315	16	3,512,651		D710	12.5	24,755,073		D180	10	1,020,011		-	-	-
	D355	6	2,301,775		D710	16	31,166,247		D180	12,5	1,224,013		-	-	-
	D355	8	2,839,123		D800	6	17,861,040		D180	16	1,468,816		-	-	-
	D355	10	3,452,662		D800	8	21,958,363		D200	6	882,262		-	-	-
	D355	12.5	4,168,800		D800	10	26,663,727		D200	8	1,071,458		-	-	-
	D355	16	5,012,673		D800	12.5	33,112,113		D200	10	1,277,640		-	-	-
	D400	6	3,092,040						D200	12,5	1,533,168		-	-	-
	D400	8	3,794,433		D90	6	161,902		D200	16	1,839,802		-	-	-
	D400	10	4,631,433		D90	8	193,517		D225	6	1,152,458		-	-	-
	D400	12.5	5,589,883		D90	10	232,397		D225	8	1,384,855		-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Tê đều hàn, gia công 90° - Fabricated Tee 90°															
	D400	6	5,844,371		D180	12,5	152,477		D200	16	2,610,473		D450	12,5	16,152,754
	D400	8	7,078,909		D180	16	183,011		D225	6	1,675,080		D450	16	19,383,305
	D400	10	8,501,563		D200	6	218,749		D225	8	2,028,437		D500	6	14,885,443
	D400	12,5	10,201,876		D200	8	262,498		D225	10	2,427,938		D500	8	18,029,520
	D400	16	12,242,251		D90	16	314,998		D225	12,5	2,913,526		D500	10	69,747,677
	D450	6	7,631,967		D110	6	254,487		D225	16	3,496,231		D500	12,5	83,697,212
	D450	8	9,238,713		D110	8	306,033		D250	6	2,147,237		D500	16	100,436,654
	D450	10	11,076,775		D110	10	367,003		D250	8	2,595,142		D560	6	78,918,643
	D450	12,5	13,292,130		D110	12,5	440,404		D250	10	3,108,338		D560	8	96,353,967
	D450	16	15,950,556		D110	16	528,485		D250	12,5	3,730,006		D560	10	115,624,760
	D500	6	9,696,142		D125	6	365,923		D250	16	4,476,007		D560	12,5	138,749,712
	D500	8	11,734,003		D125	8	442,702		D280	6	2,706,677		D560	16	109,311,317
	D500	10	14,062,091		D125	10	531,065		D280	8	3,271,320		D630	6	131,172,480
	D500	12,5	16,874,509		D125	12,5	637,278		D280	10	3,931,691		D630	8	157,406,976
	D500	16	20,249,411		D125	16	764,734		D280	12,5	4,718,029		D630	10	188,888,371
	D560	6	15,443,803		D140	6	458,509		D280	16	5,661,635		D630	12,5	226,666,045
	D560	8	18,652,483		D140	8	552,077		D315	6	3,645,687		D630	16	271,999,255
	D560	10	22,382,980		D140	10	665,575		D315	8	4,398,545		D710	6	326,399,105
	D560	12,5	26,859,576		D140	12,5	798,690		D315	10	5,288,171		D710	8	52,381,963
	D560	16	32,231,491		D140	16	958,428		D315	12,5	6,345,805		D710	10	62,858,356
	D630	6	20,184,513		D160	6	658,211		D315	16	7,614,966		D710	12,5	75,430,027
	D630	8	24,335,345		D160	8	799,200		D355	6	4,824,360		D710	16	90,516,033
	D630	10	29,202,414		D160	10	954,818		D355	8	5,824,440		D800	6	57,142,603
	D630	12,5	35,042,897		D160	12,5	1,145,782		D355	10	7,004,193		D800	8	69,747,677
	D630	16	42,051,476		D160	16	1,374,938		D355	12,5	8,405,032		D800	10	83,697,212
	D710	6	27,182,913		D180	6	936,949		D355	16	10,086,038		D800	12,5	100,436,654
	D710	8	33,025,909		D180	8	1,130,367		D400	6	6,699,240		-	-	-
	D710	10	39,631,090		D180	10	1,352,258		D400	8	8,085,175		-	-	-
	D710	12,5	47,557,309		D180	12,5	1,622,710		D400	10	9,725,597		-	-	-
	D710	16	57,068,770		D180	16	1,947,252		D400	12,5	11,670,716		-	-	-
	D800	6	37,254,109		D200	6	1,243,963		D400	16	14,004,859		-	-	-
	D800	8	44,704,930		D200	8	1,507,877		D450	6	9,273,371		-	-	-
D800	10	53,645,916	D200	10	1,812,829	D450	8	11,217,665	-	-	-				
D800	12,5	64,375,100	D200	12,5	2,175,394	D450	10	13,460,629	-	-	-				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%/ This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON